



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 01+02

Ngày 09 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Trang

- | | | |
|----------------|--|--|
| 12 - 12 - 2024 | Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý của tỉnh Hà Giang. | |
| 12 - 12 - 2024 | Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | |
| 12 - 12 - 2024 | Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. | |
| 12 - 12 - 2024 | Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị; phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm | |

vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

- 12 - 12 - 2024 Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND quy định tỷ lệ phân trăm bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 12 - 12 - 2024 Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm học 2024 - 2025.
- 12 - 12 - 2024 Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND Nghị quyết kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024.
- 12 - 12 - 2024 Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND quy định cơ chế huy động các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 12 - 12 - 2024 Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 29 - 11 - 2024 Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 10 - 12 - 2024 Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND phân cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; ban hành kế hoạch kiểm tra trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 18 - 12 - 2024 Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 24 - 12 - 2024 Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với diện tích đất do cơ quan, tổ

chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- 24 - 12 - 2024 Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 24 - 12 - 2024 Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 24 - 12 - 2024 Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND quy định tiêu chí, điều kiện cụ thể việc chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý của tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09/12/2024 của Ban Kinh tế ngân

sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội và Ban Quản lý dự án vốn nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, đơn vị), bao gồm:

- Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất thuộc Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.
- Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
- Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị.
- Tài sản cố định, vật tư tiêu hao và tài sản công khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh đối với các tài sản quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định khác đã được ban hành cụ thể theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước
- Đơn vị sự nghiệp công lập
- Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội và Ban quản lý dự án vốn nhà nước.

5. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC MUA SẮM, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công (không bao gồm: Trường hợp phải lập thành dự án, mua sắm tài sản từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị) thực hiện cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động tại các cơ quan nhà nước, bao gồm:

- Nhà, đất thuộc trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất.
- Mua xe ô tô các loại (không bao gồm mua xe ô tô các loại từ ngân sách nhà nước cấp huyện).

- Mua sắm tài sản đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 05 tỷ đồng trên một lần mua sắm.

b) Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định mua sắm tài sản công của đơn vị và các đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp dưới đối với tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 200 triệu đồng trở lên trên một lần mua sắm, trừ các tài sản quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định mua sắm).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản công của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 200 triệu đồng trên một lần mua sắm (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã); xe ô tô các loại từ ngân sách nhà nước cấp huyện (trường hợp nguồn kinh phí mua xe có kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh thì thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này); trừ các tài sản quy định tại điểm a khoản 1, Điều này.

d) Thủ trưởng các cơ quan nhà nước được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm tài sản công đối với tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm không quá 200 triệu đồng trên một lần mua sắm; trừ nhà, đất thuộc trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất và xe ô tô các loại.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp quyết định mua sắm tài sản công từ nguồn kinh phí thực hiện chế độ tự chủ của đơn vị.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thuê tài sản là nhà, đất sử dụng làm trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

2. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách quyết định việc thuê tài sản khác, trừ các tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan đối với di tích cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích khác nằm trên địa bàn từ 02 huyện trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan đối với di tích khác trên địa bàn quản lý cấp huyện, trừ di tích quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công đối với nhà ở công vụ, Quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền phần mềm ứng dụng, Cơ sở dữ liệu, Phòng truyền thống của cơ quan và tài sản khác được khai thác theo quy định của pháp luật có liên quan của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

4. Thủ trưởng các cơ quan trực tiếp được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định khai thác đối với tài sản công phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan nhà nước (nhà ăn, căn tin; nhà/bãi đỗ xe; vị trí lắp đặt máy rút tiền tự động, máy bán hàng tự động; vị trí lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông; vị trí lắp đặt màn hình led, tấm pano phục vụ thông tin, tuyên truyền).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh và tài sản khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị khối tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản là tài sản khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn huyện, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; xe ô tô các loại và tài sản khác: Giữa các sở, ngành; giữa cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện; giữa các huyện; trừ tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định điều chuyển xe ô tô và tài sản công khác giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

3. Giám đốc Sở Y tế quyết định điều chuyển tài sản khác là máy móc, trang thiết bị y tế chuyên dùng theo quy định của pháp luật giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành y tế quản lý trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ tài sản nêu tại khoản 1, khoản 3 Điều này.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước là xe ô tô các loại, tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 05 tỷ đồng trở lên trên một đơn vị tài sản của cơ quan thuộc tỉnh quản lý.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản cố định khác của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên một đơn vị tài sản; trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này (Trường hợp đơn

vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán tài sản cố định khác; trừ tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý là Trụ sở làm việc phải thanh lý theo quy định của pháp luật, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả, không phù hợp với quy hoạch phải phá dỡ; xe ô tô các loại.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định thanh lý tài sản cố định khác của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước là đơn vị dự toán cấp dưới thuộc phạm vi quản lý là: Trụ sở làm việc phải thanh lý theo quy định của pháp luật, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả, không phù hợp với quy hoạch phải phá dỡ và tài sản cố định khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản cố định khác, trừ tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định; xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản cố định, xử lý tài sản cố

định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định của pháp luật của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý (Trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

Điều 12. Thẩm quyền quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện quản lý.

Mục 2

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 13. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công (không bao gồm: Trường hợp phải lập thành dự án, mua sắm tài sản từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị) của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, thực hiện cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

- Nhà, đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất.
- Mua xe ô tô các loại (không bao gồm mua xe ô tô các loại từ ngân sách nhà nước cấp huyện).
- Mua sắm tài sản đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 05 tỷ đồng trên một lần mua sắm.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mua sắm tài sản khác, trừ các tài sản quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này.

c) Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I khối tỉnh quyết định mua sắm tài sản đối với đơn vị sự nghiệp công lập là các đơn vị dự toán trực thuộc đối với tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 01 tỷ đồng trên một lần mua sắm, trừ các tài sản là nhà, đất và xe ô tô các loại.

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị dự toán cấp I khối tỉnh quyết định mua sắm tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm dưới 01 tỷ đồng trên một lần mua sắm, trừ các tài sản là nhà, đất và xe ô tô các loại.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công (không bao gồm: Trường hợp phải lập thành dự án, mua sắm tài sản từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị, mua sắm tài sản là nhà, đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất) của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện, thực hiện cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

- Xe ô tô các loại từ ngân sách nhà nước cấp huyện (trường hợp nguồn kinh phí mua xe có kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh thì thực hiện theo quy định tại khoản a, Điều 1, Điều này)

- Mua sắm tài sản đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 200 triệu đồng trên một lần mua sắm.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm không quá 200 triệu đồng trên một lần mua sắm.

c) Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định mua sắm tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm trên 200 triệu đồng trên một lần mua sắm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị dự toán cấp I quyết định mua sắm tài sản có giá trị danh mục dự toán mua sắm không quá 200 triệu đồng trên một lần mua sắm.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị và xe ô tô các loại từ nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của pháp luật (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập các cấp quyết định mua sắm tài sản công từ nguồn kinh phí thực hiện chế độ tự chủ của đơn vị.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Thẩm quyền quyết định thuê tài sản tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 quy định này.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với di tích cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt và di tích khác nằm trên địa bàn từ 02 huyện trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công là di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với di tích khác trên địa bàn quản lý cấp huyện, trừ di tích quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công đối với nhà ở công vụ,

Quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền phần mềm ứng dụng, Cơ sở dữ liệu, Phòng truyền thống của đơn vị sự nghiệp công lập và tài sản khác được khai thác theo quy định của pháp luật có liên quan của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc phạm vi quản lý (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định khai thác đối với tài sản công phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị quy định tại khoản 36, Điều 1, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 7 quy định này.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 8 quy định này.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

Thẩm quyền quyết định bán tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 9 quy định này.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 10 quy định này.

Điều 21. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 11 quy định này.

Điều 22. Thẩm quyền quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích Liên doanh, liên kết của đơn vị.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích Liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc phạm vi quản lý (trường hợp đơn vị dự toán cấp I trực thuộc cơ quan nhà nước về quản lý chuyên môn, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định).

Mục 3**THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM; TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI; TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA HỘI****Điều 24. Thẩm quyền quyết định đối với cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam**

Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, vật tư tiêu hao, thuê, khai thác, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản bị mất bị hủy hoại không thuộc phạm vi quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của

Chính phủ và quy định cụ thể khác theo quy định của pháp luật có liên quan được thực hiện theo mục 1, Chương II, quy định này.

Điều 25. Thẩm quyền quyết định đối với tổ chức chính trị - xã hội

Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, vật tư tiêu hao, thuê, khai thác, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản bị mất bị hủy hoại được thực hiện theo mục 1, Chương II, quy định này.

Điều 26. Thẩm quyền quyết định đối với các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, vật tư tiêu hao, thuê, khai thác, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản bị mất bị hủy hoại được thực hiện theo Mục 2, Chương II quy định này.

Điều 27. Thẩm quyền quyết định đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội

1. Đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước: Thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại mục 1, Chương II quy định này.

2. Đối với tài sản khác, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này: thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Mục 4

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, XỬ LÝ TÀI SẢN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 28. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi cấp tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi cấp huyện quản lý.

Điều 29. Thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại mục 1, Chương II quy định này.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan được giao quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công chịu trách nhiệm tổ chức mua sắm, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định và các quy định khác có liên quan.

Điều 31. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác không quy định cụ thể trong quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp quy định pháp luật có liên quan được sửa đổi, thay thế thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với tài sản công thuộc danh mục mua sắm tập trung (cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh), các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định của Trung ương và tỉnh về mua sắm tập trung.

3. Đối với trường hợp mua sắm tài sản cố định, vật tư tiêu hao sử dụng nhiều nguồn vốn thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp có nguồn vốn ngân sách nhà nước thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Trường hợp có nguồn vốn đầu tư công thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với các trường hợp đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; xử lý tài sản phục vụ dự án thuộc địa phương quản lý theo quy định tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện.

b) Đối với các trường hợp chưa được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; xử lý tài sản phục vụ dự án thuộc địa phương quản lý theo thẩm quyền quy định tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

6. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối ứng) hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Đối với dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã phân bổ trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nội dung đã phân bổ.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối ứng) hàng năm đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; đối với nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối ứng) hàng năm đối với tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; đối với nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

3. Cơ quan thường trực chương trình MTQG cấp tỉnh (*Sở Lao động - TBXH, Văn phòng điều phối Nông thôn mới, Ban Dân tộc*) và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung phân cấp tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 ngày 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội

dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung điểm g khoản 3 Điều 19 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể:

“g) Chi phí vận chuyển, cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn các huyện, thành phố: Căn cứ tình hình thực hiện dự toán năm trước và dự kiến phát sinh trong năm.”

Điều 2. Bãi bỏ nội dung tại quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể:

Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 5.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị; phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định

thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị; phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị; phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang từ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

b) Trường hợp quy định pháp luật của trung ương có quy định khác với nội dung Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật trung ương hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

d) Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị

1. Đối với kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh có tổng dự toán kinh phí thực hiện trên 02 tỷ đồng/nhiệm vụ, dự toán;

- Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ trên 500 triệu đồng đến 02 tỷ đồng/nhiệm vụ, dự toán;

- Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của đơn vị mình, của các đơn vị trực thuộc có tổng dự toán kinh phí thực hiện không quá 500 triệu đồng/nhiệm vụ, dự toán.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện và cấp xã:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện và cấp xã có tổng dự toán kinh phí thực hiện trên 500 triệu đồng/nhiệm vụ, dự toán;

- Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn

vị, tổ chức cấp huyện và cấp xã có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng/nhiệm vụ, dự toán;

- Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị có tổng dự toán kinh phí thực hiện không quá 200 triệu đồng/nhiệm vụ, dự toán.

2. Đối với kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị từ nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị, tổ chức đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của năm kế hoạch, tổng hợp vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan tài chính căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương thẩm định và trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh và trong dự toán được giao thuộc ngân sách cấp tỉnh dưới 15 tỷ đồng/nhiệm vụ.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và trong dự toán được giao thuộc ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) dưới 15 tỷ đồng/nhiệm vụ.

3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, tổ chức đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của năm kế hoạch, tổng hợp vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan tài chính căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương thẩm định và trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20, thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ phần trăm bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh,
ngân sách cấp huyện thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4
năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy
định tỷ lệ phần trăm bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh
Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo
cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số*

nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định tỷ lệ phần trăm bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

1. Đối với vốn đầu tư phát triển

a) Đối với số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo đối ứng 100% tổng nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng.

b) Đối với số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo đối ứng 50%, ngân sách cấp huyện đảm bảo đối ứng 50% tổng nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng.

2. Đối với vốn sự nghiệp: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo đối ứng 100% tổng nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang
từ năm học 2024 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch
vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8
năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo
dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi
phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh đề
nghị quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ
thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm
tra số 40/BC-VHXXH ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, giáo dục thường xuyên và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm học 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở đào tạo khác và học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên (trừ học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí).

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở đào tạo khác.

c) Cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm học 2024-2025

1. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025.

a) Mức thu theo hình thức học trực tiếp:

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

Nội dung	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Trường trên địa bàn: Các phường thuộc thành phố Hà Giang; thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang.	50.000	35.000	35.000	45.000

Trường trên địa bàn: Các xã thuộc thành phố Hà Giang và các thị trấn còn lại (<i>trừ thị trấn thuộc khu vực III; thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II</i>).	40.000	25.000	25.000	35.000
Trường trên địa bàn: Các xã, thị trấn, thôn còn lại.	28.000	12.000	12.000	22.000

b) Mức thu theo hình thức học trực tuyến (học online): Bằng 80% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông áp dụng mức học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp quy định tại khoản 1 điều này.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập quy định tại khoản 1 điều này không dùng để thu học phí đối với học sinh tiểu học tại trường phổ thông công lập. Mức học phí này là căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

4. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng mà thời gian học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 15 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí $\frac{1}{2}$ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học trực tiếp); trường hợp

thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 15 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học trực tiếp). Đảm bảo tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đã tổ chức thu đủ học phí cả năm học 2024-2025 (tối đa 9 tháng/năm) thì giữ nguyên theo mức đã thu, từ năm học 2025-2026 áp dụng theo mức thu quy định tại Nghị quyết này.

b) Trường hợp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đã tổ chức thu học phí học kỳ I năm học 2024-2025 thì từ học kỳ II năm học 2024-2025 áp dụng theo mức thu quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Nghị quyết kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang
thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang,
giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết
số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà
Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024; Báo
cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách*

Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 10/12/2024, Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Quy định cơ chế huy động các nguồn lực thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 20***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;**Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4
năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;**Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế huy động
các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
Báo cáo thẩm tra số 140/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, kết quả biểu quyết của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định cơ chế huy động các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, bao gồm:

a) Huy động nguồn vốn tín dụng.

b) Huy động, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

c) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân (*bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động*), doanh nghiệp, tổ chức.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức huy động các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng

1. Ngân sách địa phương bố trí nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Giang, Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện (*sau đây gọi tắt là ngân hàng chính sách xã hội cấp tỉnh, cấp huyện*) để cho vay vốn các đối tượng chính sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh và chi trả phí quản lý nguồn vốn ủy thác tương ứng sau khi đã bù trừ với tiền lãi từ vốn cho vay thu được trong năm (nếu có); mức phí quản lý nguồn vốn ủy thác thực hiện theo quy định của Chính phủ và Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Quy mô vốn ngân sách địa phương bố trí để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm:

a) Ngân sách cấp tỉnh bố trí tối đa không quá 60 tỷ đồng/năm để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho

vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 11/2017/TT-BTC*).

b) Ngân sách cấp huyện bố trí tối đa không quá 02 tỷ đồng/huyện, thành phố để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC.

3. Tại thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách.

4. Các nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội bổ sung hàng năm để Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Giang, Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện, triển khai cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo các chương trình tín dụng chính sách cụ thể theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 3. Cơ chế huy động nguồn vốn hợp pháp khác

1. Huy động nguồn vốn hợp pháp khác:

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác.

- Thông qua chính sách thu hút đầu tư quy định tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân căn cứ vào khả năng, nhu cầu của mình để nghiên cứu, góp vốn đối

ứng tham gia đầu tư thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

- Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

b) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân (*bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động*), doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo sự tham gia đóng góp phải trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

- Đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân:

+ Đóng góp bằng tiền được nộp vào ngân sách nhà nước các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật;

+ Đóng góp bằng hiện vật được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan.

- Đóng góp tự nguyện (*bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động*) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

2. Quản lý, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác:

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được sử dụng theo thỏa thuận giữa các bên, quy định của pháp luật về đầu tư, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

b) Đóng góp (*bằng tiền hoặc hiện vật*) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được phân bổ, quản lý và sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Đóng góp tự nguyện (*bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động*) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng trên cơ sở thỏa thuận giữa các thành viên, công khai, minh bạch, đảm bảo tinh thần đoàn kết, thống nhất, sử dụng đúng mục đích đã đề ra.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu quy định tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định cơ chế huy động các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BDT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp; đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 530.000 đồng/tháng.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, cụ thể:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 5,0.

- Tiền ăn thêm ngày lễ, ngày tết bằng 04 (bốn) lần tiền ăn ngày thường. Mỗi năm có 11 ngày, số ngày được tính như sau:

- Đối với đối tượng là trẻ em, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày Tết Trung thu 15/8 âm lịch (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người khuyết tật, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/4 (01 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người cao tuổi, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); Tết Âm lịch (05 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Người cao tuổi Việt Nam 6/6 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (01 ngày).

b) Chế độ chi khác cho đối tượng:

- Trung tâm Công tác xã hội:

+ Mức trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định: 600.000 đồng/đối tượng/tháng.

+ Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng: 3.000.000 đồng/đối tượng.

+ Đối với đối tượng là học sinh: Thực hiện chế độ quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

- Cơ sở Chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần - Cai nghiện ma túy:

+ Mức trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các chi phí khác theo quy định: 600.000 đồng/đối tượng/tháng.

+ Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh mới trong năm.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối đa không quá 80 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở, cụ thể:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Đối tượng:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

d) Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

đ) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang

sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Chính sách trợ giúp xã hội:

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,0.

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

đ) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5.

Điều 5. Mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ

Mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,7% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Kỳ họp thứ 20 Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVIII, thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 thay thế Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội; đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng chính sách trợ giúp xã

hội và bãi bỏ mục (2), ý (i) mục (3) điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài
dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính
phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của các cơ quan, tổ chức, các nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chính
phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại
Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ
không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu
tư và Thống kê;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 1114/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hà Giang

*(Kèm theo Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam triển khai thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án trên địa bàn tỉnh Hà Giang nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam *(sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) trên địa bàn tỉnh Hà Giang thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức được quy

định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NP-CP.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 4. Lập hồ sơ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ nộp hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP về Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thẩm định khoản viện trợ. Trình tự, thủ tục

thẩm định khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III **QUẢN LÝ VIỆN TRỢ**

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt viện trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với khoản viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho

đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

8. Đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý tài chính nguồn viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính Nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2022/TT-BTC).

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ: Chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án, phi dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với chương trình, dự án, phi dự án mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Chủ khoản viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ chương trình, dự án, phi dự án trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án trong đó quyết định về mức vốn đối ứng bố trí cho chương trình, dự án.

b) Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng bằng hiện vật hoặc tiền từ ngân sách Nhà

nước (ngân sách tỉnh, huyện, xã) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà Chủ khoản viện trợ được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động: Chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị vận động khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ không được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách Nhà nước (Trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, phi dự án: Chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức gửi đến cơ quan thuế gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước theo mẫu số 01/HT Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, phi dự án và

văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

c) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án (trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

d) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

đ) Chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm b khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

Điều 8. Quản lý tài sản viện trợ

Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản hình thành từ nguồn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và cơ chế phối hợp

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ hoặc tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban

nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Sở Ngoại Vụ

Là cơ quan thường trực Ban công tác phi Chính phủ nước ngoài của tỉnh, có trách nhiệm:

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì quản lý các hoạt động quan hệ và tổ chức công tác vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các dự án tài trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức và nhân viên làm việc cho các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại địa phương.

c) Quản lý các hoạt động quan hệ và vận động viện trợ không hoàn lại nước ngoài của địa phương; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch vận động, thu hút viện trợ không hoàn lại nước ngoài theo giai đoạn và hàng năm; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác xúc tiến vận động viện trợ không hoàn lại nước ngoài.

d) Thẩm định tư cách pháp nhân đối với các tổ chức, cá nhân nhà cung cấp viện trợ; thẩm định hồ sơ đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế thực hiện các chương trình, dự án và các khoản viện trợ ký kết với các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các đối tác quốc tế đảm bảo yêu cầu về chính trị đối ngoại trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tiếp nhận dự án; đôn đốc công tác quản lý và báo cáo đối với các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

đ) Cung cấp, chia sẻ thông tin về Bên tài trợ, các chương trình, dự án, khoản viện trợ với các cơ quan, đơn vị có liên quan. Thông tin về nhu cầu, lĩnh vực, địa bàn vận động viện trợ, chủ trương, định hướng vận động viện trợ của tỉnh cho các tổ chức, nhà tài trợ nước ngoài.

e) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đề nghị đặt Văn phòng dự án hoặc Văn phòng làm việc trên địa bàn tỉnh đối với

Bên tài trợ.

g) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trình tự thủ tục và chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại theo quy định của pháp luật.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai công tác tuyên truyền hướng dẫn thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại.

k) Tổng hợp, nắm bắt thông tin, tình hình triển khai hợp tác với các nhà tài trợ, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết, tháo gỡ những vấn đề vướng mắc, khó khăn, các biện pháp nhằm nâng cao công vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

l) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, quản lý hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại địa phương.

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan trong công tác: Khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Là cơ quan đầu mối về quản lý các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho

Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hàng năm nguồn cân đối ngân sách địa phương cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án theo quy định; kịp thời phát hiện các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo thẩm quyền.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ; báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 9 Điều 13, Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BKHDT ngày 10/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

4. Sở Tài chính

Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chủ khoản viện trợ công tác quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ, các thủ tục quyết toán sau khi chương trình, dự án kết thúc.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân

tỉnh cân đối bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo tình hình quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ, tài sản hình thành từ nguồn viện trợ không hoàn lại theo quy định; thẩm định báo cáo quyết toán thu chi nguồn vốn viện trợ theo quy định.

đ) Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác kiểm tra tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định.

5. Công an tỉnh

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, an ninh kinh tế và trật tự an toàn xã hội trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các tổ chức cá nhân, người nước ngoài trong công tác thẩm định, tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

6. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản

viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có liên quan đến tôn giáo theo quy định hiện hành.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ gửi đến Kho bạc nhà nước lần đầu hoặc khi có phát sinh điều chỉnh: Thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

b) Hồ sơ từng lần kiểm soát chi gửi Kho bạc Nhà nước

- Đối với khoản chi của chương trình, dự án được bố trí dự toán vốn nước ngoài từ kế hoạch vốn đầu tư công: Hồ sơ từng lần kiểm soát chi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Đối với khoản chi của chương trình, dự án được bố trí dự toán vốn nước ngoài từ dự toán chi thường xuyên: Hồ sơ từng lần kiểm soát chi được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020.

c) Hồ sơ Ghi thu - Ghi chi vốn viện trợ nước ngoài vào ngân sách Nhà nước: Thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP; hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

8. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức liên quan khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

a) Căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương và chương trình, kế hoạch, định hướng chung của Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt theo từng năm và giai đoạn, phối hợp với Sở Ngoại vụ trong công tác kết nối, vận động các cá nhân, tổ chức nước ngoài tài trợ các khoản viện trợ cho địa phương.

b) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, triển khai và quản lý, sử dụng các khoản viện trợ đúng quy định của pháp luật. Không để xảy ra trường hợp tiếp nhận khoản viện trợ chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ được các cơ quan Trung ương tiếp nhận theo thẩm quyền, phân bổ về địa phương cần kịp thời báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trước khi phối hợp thực hiện.

c) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực được phân công theo dõi, phụ trách.

d) Hướng dẫn đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, triển khai thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo quy định.

đ) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực được phân công theo dõi, phụ trách; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư khi phát hiện những dấu hiệu, hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tạo điều kiện về mặt bằng (nếu có) để thực hiện các chương trình, dự án theo nội dung văn kiện đã ký kết; giao Phòng Tài chính - Kế hoạch làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn.

g) Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 05 tháng 7) và hàng năm (chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm) gửi Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện) và thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra, việc thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế; các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; ban hành kế hoạch kiểm tra trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về Tài nguyên nước và thăm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản Tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại

khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 54/2024/NĐ-CP).

2. Tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

3. Ban hành kế hoạch kiểm tra trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 3 Điều 7 Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 ngày 5 tháng 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các nhiệm vụ được phân cấp tại Điều 1 Quyết định này. Kịp thời báo cáo những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ phân cấp và đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp xử lý theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 7 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng
11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm
nghiệp;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quyết định này quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi
trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:**

1. Áp dụng Hệ số K thành phần

Áp dụng hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản
2, mục III, Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm
2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng.

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch.

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số lần tạm ứng: Một lần trong năm kế hoạch.

b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 50% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực tế thu được đến thời điểm tạm ứng của đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là từ 2.000 m³/năm.

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hà Giang bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.
- b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai;
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

1. Hằng năm căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp các phòng, ban liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và các tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện:

a) Rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý;

b) Đo đạc xác định vị trí, ranh giới, diện tích của từng thửa đất; xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

c) Đề xuất phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định, trong đó:

- Ưu tiên sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý vào mục đích công cộng. Việc tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đất đai, xây dựng.

- Trường hợp không sử dụng được vào mục đích công cộng, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương dự kiến để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề (theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố công khai danh mục tại điểm c khoản 1

Điều này chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày danh mục được phê duyệt. Việc công khai được thực hiện trong thời hạn 30 ngày làm việc liên tục kể từ ngày công bố công khai và được thực hiện bằng các hình thức như sau:

a) Công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất (nếu có) và ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của tỉnh;

b) Truyền thông trên phương tiện truyền thanh của cấp xã một lần/ngày;

c) Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và các địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý. Việc niêm yết công khai phải được lập thành biên bản, trong đó nêu rõ thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc niêm yết công khai.

3. Lấy ý kiến người dân

Sau khi kết thúc việc công bố công khai tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất) tổ chức lấy ý kiến người dân nơi có đất về việc sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trong thời hạn 30 ngày làm việc liên tục kể từ ngày bắt đầu lấy ý kiến như sau:

a) Xây dựng Kế hoạch phát phiếu lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất) chỉ đạo công chức địa chính phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xây dựng và ban hành Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến gồm các nội dung chính sau: Mục đích, yêu cầu, nội dung, thành phần, thời gian, thời hạn lấy ý kiến, phân công tổ chức thực hiện, các điều kiện bảo đảm việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kế hoạch.

b) Thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất) quyết định thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến, thành phần gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

xã là Tổ trưởng, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, công chức làm công tác tư pháp, công chức làm công tác địa chính, người đứng đầu cộng đồng dân cư tại nơi có đất.

c) Công khai thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến

Thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến được công khai bằng một trong các hình thức: Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập trong thời gian ít nhất 02 ngày làm việc trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

d) Tiến hành phát phiếu lấy ý kiến

Tổ phát phiếu gửi trực tiếp phiếu lấy ý kiến (theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) đến từng hộ gia đình; Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập Biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này). Trong thời gian lấy ý kiến, trường hợp người dân có ý kiến, kiến nghị thì nội dung ý kiến, kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tổ chức lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung như sau:

- Lập biên bản kết thúc việc niêm yết công khai và tổng hợp bằng văn bản các nội dung ý kiến, kiến nghị của người dân (ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác);

- Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có). Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để chủ trì tiếp thu, giải trình các nội dung ý kiến, kiến nghị của người dân;

đ) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Việc giao đất, cho thuê đất

a) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh mục, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng đất nộp đơn xin giao đất, cho thuê đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã (trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất, cho thuê đất, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức rà soát, công bố công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này và lấy ý kiến của người dân nơi có đất theo quy định tại khoản 3 Điều này về việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt tại địa phương cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu.

c) Việc giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện theo trình tự, thủ tục của pháp luật về đất đai và phải đảm bảo công khai, minh bạch và dân chủ.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý

1. Điều kiện:

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phải liền thửa, không bị chia cắt bởi các thửa đất không phải là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý.

2. Tiêu chí:

a) Có ít nhất một cạnh thửa đất tiếp giáp với tuyến đường hiện có hoặc tuyến đường theo quy hoạch, có khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật chung khu vực;

b) Các cạnh của thửa đất có chiều dài từ 10 mét trở lên (đối với đất thương mại, dịch vụ) hoặc 20 mét trở lên (đối với đất khác).

3. Quy mô: Có diện tích nằm ngoài chỉ giới đường đỏ tối thiểu từ 500 m² trở lên (đối với đất thương mại, dịch vụ) hoặc từ 1.000 m² trở lên (đối với đất khác).

4. Tỷ lệ: Chiếm từ 20% trở lên tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại huyện/thành phố... dự kiến để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề
2	Mẫu số 02	Phiếu lấy ý kiến
3	Mẫu số 03	Biên bản kiểm phiếu
4	Mẫu số 04	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề

**Mẫu số 01: Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt
do Nhà nước quản lý tại huyện/thành phố dự kiến để giao đất,
cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẴM XEN KẸT
DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN/THÀNH PHỐ... DỰ KIẾN
ĐỂ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KẸ**

Số TT	Địa điểm, vị trí	Số tờ, số thửa	Diện tích (m ²)	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1								
2								
...								

(Có trích đo thửa đất kèm theo)

.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
TM. UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
Ký tên (đóng dấu)

Mẫu số 02: Phiếu lấy ý kiến**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU LẤY Ý KIẾN****Về việc sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý
trên địa bàn xã/phường/thị trấn....**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn... lấy ý kiến người dân về việc sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn xã/phường/thị trấn....

1. Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

2. Nội dung lấy ý kiến:

Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương dự kiến để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề đã được Ủy ban nhân dân huyện/thành phố phê duyệt tại Văn bản số/UBND-TNMT ngày .../.../... (có Danh mục kèm theo).

3. Ý kiến của hộ gia đình:- Đồng ý: ☐- Không đồng ý: ☐

- Ý kiến khác (nếu có):.....

.....

.....

4. Thời hạn thu phiếu lấy ý kiến: 03 ngày kể từ ngày phát phiếu./.

....., ngày tháng.....năm ...

Chủ hộ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đóng dấu treo ở phía trên bên trái của phiếu lấy ý kiến.

Mẫu số 03: Biên bản kiểm phiếu

UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ...
UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
Về việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình về....

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....
tại....., Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu lấy ý kiến hộ
gia đình trong xã, phường, thị trấn....

Nội dung phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình:

Tổ phát phiếu lấy ý kiến hộ gia đình gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông (bà)Tổ trưởng
2. Ông (bà)Thành viên
3. Ông (bà)Thành viên

.....

Đại diện hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu gồm:

1. Ông (bà)
2. Ông, (bà)

- Thời gian phát phiếu:

- Thời hạn thu phiếu:

Kết quả kiểm phiếu phiếu lấy ý kiến hộ gia đình như sau:

- Tổng số hộ gia đình trong xã, phường, thị trấn:
- Số hộ gia đình tham gia:, chiếm tỷ lệ%
- Số hộ gia đình không tham gia:, chiếm tỷ lệ%
- Số phiếu phát ra:phiếu
- Số phiếu thu về:phiếu
- Số phiếu hợp lệ: phiếu

- Số phiếu không hợp lệ: phiếu

Kết quả cụ thể:

1. Số phiếu đồng ý:phiếu chiếm tỷ lệ%
2. Số phiếu không đồng ý:.....phiếu chiếm tỷ lệ..... %
3. Các ý kiến khác (nếu có):.....

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

TỔ TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN TỔ PHÁT PHIẾU
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH CHỨNG KIẾN
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 04: Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt
do Nhà nước quản lý tại địa phương để giao đất, cho thuê đất
cho người sử dụng đất liền kề**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẸT
DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ GIAO ĐẤT,
CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KỀ**

Số TT	Địa điểm, vị trí	Số tờ, số thửa	Diện tích (m ²)	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1								
2								
...								

(Có trích đo thửa đất kèm theo)

.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm.....
TM. UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
Ký tên (đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân

dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm, phương thức phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy chế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cơ quan tài chính).

3. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế các huyện, thành phố, Chi cục Thuế khu vực (sau đây gọi chung là cơ quan thuế).

4. Sở Xây dựng, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý xây dựng).

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

6. Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

7. Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Phòng Tài nguyên và Môi trường).

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

9. Các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan.

10. Người sử dụng đất; chủ sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, cơ quan, đơn vị phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; nội dung, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

4. Nâng cao tính chủ động phối hợp đồng thời đảm bảo trình tự, thủ tục thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình giải quyết công việc.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Công tác tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai đối với đất được Nhà nước giao quản lý, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đối với đất được Nhà nước giao quản lý, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp, đính chính, thu hồi, hủy Giấy chứng

nhận, hủy kết quả đăng ký biến động trên giấy chứng nhận; đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Công tác lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính khi có biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Công tác cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Lấy ý kiến bằng văn bản

Việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được tiến hành theo trình tự sau:

a) Cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị gửi đến các cơ quan phối hợp, trong văn bản có thời hạn được ấn định để cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì;

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp của mình. Trường hợp cơ quan phối hợp đã quá thời gian theo đề nghị của cơ quan chủ trì mà chưa hoặc không cung cấp thông tin thì phải nêu rõ lý do và phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Lấy ý kiến trực tiếp tại cuộc họp hoặc phối hợp kiểm tra thực địa:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan và gửi cho các cơ quan phối hợp trước thời gian tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa ít nhất 03 ngày. Có văn bản mời họp hoặc kiểm tra thực địa, trong đó xác định thành phần tham dự, thời gian, địa điểm, nội dung cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa. Trường hợp tổ chức họp hoặc kiểm tra thực địa đột xuất, chưa chuẩn bị được tài liệu, nội dung thì nêu rõ lý do;

b) Cơ quan phối hợp có trách nhiệm cử người tham gia đúng thành phần theo

văn bản mời; việc từ chối tham gia, hoặc cử người đi thay phải thông báo nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan chủ trì biết. Ý kiến của người tham gia tại cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa là ý kiến của cơ quan phối hợp;

c) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ nội dung cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa bằng văn bản. Kết thúc cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa, các thành viên tham gia họp có trách nhiệm ký vào biên bản để xác nhận ý kiến của mình. Cơ quan chủ trì thực hiện lưu biên bản cuộc họp, kiểm tra hồ sơ theo quy định.

3. Các phương thức phối hợp khác.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, LUÂN CHUYỂN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đất đai đối với đất được Nhà nước giao quản lý; đăng ký biến động đối với đất được Nhà nước giao quản lý, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận, hủy kết quả đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận; đăng ký biến động đất đai, tài sản khác gắn liền với đất, của tổ chức, cơ sở tôn giáo, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển đến để giải quyết theo quy định.

2. Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển kết quả giải quyết cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả kết quả cho người sử dụng đất.

4. Tiếp nhận hồ sơ đã giải quyết (bản ký số) do Phòng Quản lý đất đai chuyển

đến, cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

5. Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đất đai được thực hiện theo quy định của cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Bố trí nơi tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chung với nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng phải phân định rõ khu vực tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với khu vực khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện; đảm bảo hoạt động đồng bộ, thống nhất với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; thuận tiện trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho các hộ gia đình, cá nhân.

2. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, đơn vị có liên quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; chuyển kết quả giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để trả kết quả theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Tiếp nhận và trả kết quả đối với các hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cấp đổi cấp lại Giấy chứng nhận, đính chính, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận, hủy kết quả đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận, đính chính Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận của cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển kết quả giải quyết cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho người sử dụng đất.

4. Tiếp nhận hồ sơ đã giải quyết (bản sao) do Phòng Tài nguyên và Môi trường

chuyển đến để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

5. Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đất đai được thực hiện theo quy định của cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất hoặc nhận hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chuyển đến; chuyển kết quả giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để thực hiện các bước tiếp theo.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU; ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

Điều 10. Trách nhiệm của các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phòng Quản lý đất đai

a) Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

b) Chuyển hồ sơ giao đất, cho thuê đất, hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Văn phòng đăng ký đất đai để viết Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

c) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất (nếu có) đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành

lại quyết định cho thuê đất; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán tài sản; chuyển hợp đồng thuê đất đến Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm;

d) Cho ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp đăng ký chuyển mục đích không phải xin phép của tổ chức.

2. Thanh tra Sở: Kiểm tra xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật trường hợp người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai theo đề nghị của Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố thực hiện đăng ký đất đai, đăng ký biến động đối với đất được Nhà nước giao quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Gửi văn bản lấy ý kiến đến các sở, ban, ngành trong trường hợp cần thiết để cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời làm căn cứ để xác định điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận kể từ khi nhận được ý kiến phản hồi của các sở, ban, ngành. Văn phòng đăng ký đất đai phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu đăng ký được biết hoặc yêu cầu hoàn thiện các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận.

3. Trường hợp phát hiện người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai thì chuyển hồ sơ đến Thanh tra Sở để kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra và chuyển hồ sơ đến Phòng Quản lý đất đai để trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh) đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với

người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuê về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán tài sản.

5. Tiếp nhận hồ sơ giao đất, cho thuê đất, hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phòng Quản lý đất đai chuyển đến để viết Giấy chứng nhận; tiếp nhận hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp từ Phòng Quản lý đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

6. Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính cho Phòng Quản lý đất đai để giải quyết thủ tục hành chính giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức. Thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật và các khoản thu từ dịch vụ công về đất đai (trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính cho các tổ chức) theo quy định tại Điều 154 Luật Đất đai.

7. Lập phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan thuế đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

8. Kiểm tra, hướng dẫn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận hoặc đính chính Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân theo điểm b, khoản 2, Điều 136, Luật Đất đai.

Điều 12. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Gửi văn bản đến các cơ quan, ban, ngành cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận, cung cấp thông tin kịp thời làm căn cứ để xác định điều kiện giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền trong trường hợp cần thiết. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện giải quyết thủ tục hành chính kể từ khi nhận được ý kiến phản hồi của các cơ quan, ban, ngành cấp huyện, Ủy ban

nhân dân cấp xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu đăng ký được biết hoặc yêu cầu hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo yêu cầu để được giải quyết thủ tục hành chính.

2. Kiểm tra và trình hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán tài sản, ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp phát hiện người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai thì chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp nhận bản sao hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đính chính, hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chuyển đến để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo đúng, đầy đủ, kịp thời.

5. Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính cho Phòng Tài nguyên và Môi trường để giải quyết thủ tục hành chính giao đất, cho thuê đất đối với cá nhân. Thực hiện các khoản thu từ dịch vụ công về đất đai (trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính cho cá nhân) theo quy định tại Điều 154 Luật Đất đai.

6. Lập phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan thuế đối với hồ sơ đủ điều kiện đăng ký biến động đất đai chuyển quyền sử dụng đất.

7. Thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại các điều 78, 79, 81 và 82 của Luật Đất đai.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng

đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật làm cơ sở xem xét khi giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Chi đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện: Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán tài sản; chuyển hợp đồng thuê đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Điều 14. Trách nhiệm của Phòng Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn.

2. Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

3. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán tài sản; chuyển hợp đồng thuê đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

4. Lập phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan thuế đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Cung cấp bản sao hồ sơ, giao đất, cho thuê đất, hồ sơ thu hồi đất, hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

6. Tham gia các cuộc họp, kiểm tra thực địa, giải quyết theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền giải quyết.

7. Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đất đai được thực hiện theo quy định của cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật liên quan đến việc đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn.

2. Xác nhận hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến hoặc hồ sơ do người sử dụng đất nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc xác nhận vào phiếu lấy ý kiến (nếu có) đối với trường hợp: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận lần đầu; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp; cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất...

Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất thì kiểm tra, xác nhận sự thay đổi ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng đất của thửa đất đang sử dụng so với thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, xác nhận tình trạng tranh chấp, sự phù hợp với quy hoạch.

3. Cung cấp thông tin, xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, thời điểm tạo lập và những biến động về đất đai liên quan đến việc giải quyết các thủ tục về đất đai theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp của hộ gia đình, cá nhân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất khi tiếp nhận hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo quy định tại khoản 3, Điều 39, Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số

101/2024/NĐ-CP); niêm yết công khai việc lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển quyền theo quy định tại khoản 2, Điều 42, Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

5. Tham gia cuộc họp, kiểm tra thực địa, giải quyết theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

6. Chỉ đạo công chức địa chính cấp xã, tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký đất đai trong công tác trích đo địa chính, trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đo đạc nhà ở công trình xây dựng trên đất để phục vụ công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và công trình xây dựng, tách thửa, hợp thửa đất.

7. Thực hiện lập hồ sơ xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng để làm cơ sở xem xét khi giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng

Theo thẩm quyền tiếp nhận và trả lời bằng văn bản về sự phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đối với trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép từ đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ hoặc có giấy tờ mà hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 148, Điều 149 Luật Đất đai. Trường hợp không đủ điều kiện, có văn bản nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trả lại hồ sơ và hướng dẫn người sử dụng đất hoàn thiện để được giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ thuế khi chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài

nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã đề hướng dẫn người sử dụng đất về thủ tục kê khai nghĩa vụ tài chính theo quy định.

2. Tiếp nhận hồ sơ chuyên thông tin địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định; trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ có văn bản nêu rõ lý do từ chối.

3. Xác định nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải nộp; phát hành thông báo nộp tiền (thông báo thuế) cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (người nộp thuế) trong thời hạn theo thời gian quy định của từng loại thủ tục hành chính, kể từ khi nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính kèm theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyên đến.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành thông báo bằng văn bản về việc xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định kể từ khi nhận được chứng từ thực hiện xong nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp các khoản nghĩa vụ tài chính theo thông báo nộp thuế đã phát hành. Cơ quan thuế theo dõi các trường hợp chậm nộp, tính phạt theo quy định; đối với các trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo thông báo của cơ quan thuế sau khi phát hành thông báo đôn đốc 03 lần.

6. Định kỳ hàng tháng, phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện kiểm tra, đối chiếu số hồ sơ về nghĩa vụ tài chính đã phát hành với số thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính đã nhận để phát hiện các trường hợp còn tồn đọng, làm rõ nguyên nhân tồn đọng, chậm trễ của từng hồ sơ và đề ra phương án xử lý.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan tài chính

Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất (nếu có) khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho các cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra theo quy định của pháp luật (trừ các trường hợp thông tin không được cung cấp theo quy định của pháp luật).

2. Thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan đề nghị cung cấp thông tin

Thực hiện kê khai đầy đủ nội dung liên quan đến cung cấp thông tin, trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo đúng quy định (trừ trường hợp không phải trả phí theo quy định).

Mục 4

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC LẬP, CẬP NHẬT CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức việc thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính.

2. Chỉ đạo thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động thường xuyên bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và các tài liệu khác có liên quan.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho công tác quản lý, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện các nội dung:

a) Chuyển hồ sơ cùng bản trích đo chỉnh lý địa chính thửa đất, khu đất (cả bản giấy và bản số) đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

b) Chuyển quyết định thu hồi đất và Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Công tác lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính

a) Tổ chức thực hiện lập, cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên đối với hồ sơ địa chính;

b) Cung cấp bản sao bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai (dạng số hoặc dạng giấy) cho Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng;

c) Cung cấp hồ sơ địa chính cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính

a) Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

- Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai toàn tỉnh;

- Cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai đối với các thửa đất có biến động;

- Thực hiện cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức cá nhân theo quy định;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai đối với các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cung cấp các thông tin, số liệu, tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

- Cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai đối với các thửa đất có biến động;

- Báo cáo tình hình cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai gửi Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan để kịp thời theo dõi, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Công tác lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động thường xuyên bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và các tài liệu khác có liên quan;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

c) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan khi thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng (thuộc trường hợp phải thu hồi Giấy chứng nhận gốc) phải chuyển đầy đủ các loại hồ sơ có liên quan đến thủ tục hành chính (cả bản giấy và bản số) đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý theo quy định của Pháp luật;

2. Quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai:

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công tác cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai tại cấp huyện.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo công chức địa chính cập nhật, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính dạng giấy lưu trữ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để sử dụng phục vụ yêu cầu quản lý đất đai.

2. Cung cấp thông tin tình hình biến động đất đai trên địa bàn cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

Mục 5

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Điều 25. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho các cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra khi có yêu cầu.

2. Giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu về đo đạc bản đồ; nội dung liên quan đến công tác đo đạc và các nhiệm vụ khác do Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký thực hiện khi có yêu cầu.

3. Cử người tham gia phối hợp giải quyết khi có văn bản đề nghị phối hợp của các cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra trong quá trình giải quyết các vụ việc hoặc vụ án có liên quan đến nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 26. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

1. Cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra có trách nhiệm xác định các nội dung, yêu cầu liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xét xử, thi hành án trong lĩnh vực đất đai phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để tổ chức thực hiện.

2. Cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra hướng dẫn, giới thiệu các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất để hợp đồng đo vẽ hoặc trích đo, trích lục bản đồ khu đất có tranh chấp và trả phí trích đo, trích lục, theo quy định.

3. Tòa án nhân dân các cấp sau khi xét xử vụ án, bản án đã có hiệu lực thì gửi cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất 01 bản án để giải quyết thủ tục đất đai theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Kiểm tra, giám sát Văn phòng đăng ký đất đai trong việc tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ, bảo đảm các nội dung trong Quy chế này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai về chuyên môn, nghiệp vụ; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để xin ý kiến các cơ quan, ban ngành làm cơ sở để hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ban, ngành có liên quan tháo gỡ vướng mắc phát sinh trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai. Trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc kiến nghị bộ, ngành trung ương hướng dẫn thực hiện.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế: Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị có liên quan để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình xác định nghĩa vụ tài chính.

3. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp chặt chẽ với phòng ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện các thủ tục thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện các chương trình dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những nội dung chưa thống nhất giữa Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

a) Phối hợp chặt chẽ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền;

b) Định kỳ hàng tháng, hàng quý tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả thực hiện việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và các nhiệm vụ có liên quan được giao gửi Văn phòng đăng ký đất đai để kịp thời theo dõi, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện nhiệm vụ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

6. Trách nhiệm của Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, giải quyết những ý kiến chưa thống nhất giữa Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai và các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo Quy chế này.

Điều 28. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất
không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

1. Điều kiện chung

a) Cá nhân là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Dân sự được giao đất ở để đáp ứng nhu cầu về đất ở của bản thân và vợ, chồng, bố, mẹ, con chưa đủ tuổi thành niên thường trú hoặc công tác tại địa bàn cấp xã, cấp huyện nơi đề nghị giao đất;

b) Quỹ đất ở để giao đất cho cá nhân đã có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; các cá nhân được giao đất phải sử dụng đất đúng mục đích.

2. Điều kiện cụ thể

a) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Được cơ quan công tác xác nhận về địa điểm, thời gian công tác đang công tác trên địa bàn cấp huyện nơi xin giao đất;

- Chưa được giao đất ở và nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đảm bảo điều kiện sau đây:

- Chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Có thời gian công tác tại các xã biên giới thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh tối thiểu 05 năm liên tục hoặc có tổng thời gian công tác tại các xã biên giới thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh tối thiểu 10 năm.

c) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Được cơ quan đăng ký cư trú xác nhận đang thường trú và thời gian thường trú tại xã nơi xin giao đất;

- Không có đất ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

d) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Được cơ quan đăng ký cư trú xác nhận đang thường trú và thời gian thường trú tại thị trấn nơi xin giao đất;

- Không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

a) Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất.

- Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ xin giao đất, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập Hội đồng xét duyệt, Hội đồng có trách nhiệm tổ chức họp để xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo các điều kiện thuộc phạm vi cấp xã.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày họp xét duyệt hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất. Thời gian thông báo kết quả được công khai tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, Nhà văn hoá

thôn, tổ dân phố trong thời gian 15 ngày.

b) Thẩm định hồ sơ giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất đối với từng cá nhân

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị thẩm định hồ sơ xin giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Biên bản họp của Hội đồng để xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Biên bản công khai và Biên bản kết thúc công khai Thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ; Hồ sơ xin giao đất ở của cá nhân.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cùng cấp trên địa bàn tỉnh để xác minh thông tin cá nhân không có đất ở, chưa được Nhà nước giao đất ở, chưa được giao nhà ở, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn; chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết.

- Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất; các cơ quan, tổ chức theo chức năng nhiệm vụ thẩm định hồ sơ, gửi kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp thẩm định trong trường hợp cần thiết.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các ý kiến, Phòng Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm

định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ đối với các cá nhân đủ điều kiện gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho các cá nhân đủ điều kiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chí, điều kiện cụ thể việc chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định tiêu chí, điều kiện cụ thể việc chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất.

Điều 2. Điều kiện, tiêu chí cụ thể việc chuyển mục đích sử dụng đất từ dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất từ dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

2. Tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất từ dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác bao gồm:

a) Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt;

c) Có đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Tham mưu thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt; kiểm tra và giám sát việc bóc tách, sử dụng tầng đất mặt khi chuyển đổi từ đất trồng lúa sang mục đích đất phi nông nghiệp đối với công trình trên địa bàn 02 huyện.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập phương án trồng rừng thay thế và thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Các sở, ngành có liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện bóc tách, sử dụng tầng đất mặt theo phương án sử dụng tầng đất mặt đã được thẩm định đối với công trình có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn cấp huyện;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với diện tích, loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất; sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.